

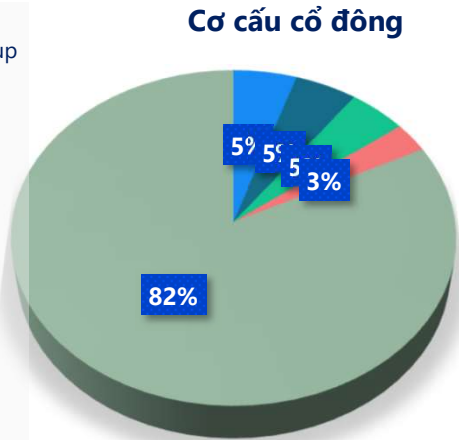
CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (UPCOM)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-20.0%	-27.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	700 - 3,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46
Số lượng CPLH (CP)	57,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,710
Sở hữu nước ngoài	0.09%
Beta	(0.15)

■ CTCP The Golden Group
■ Nguyễn Thị Mai
■ Vũ Ngọc Long
■ Đỗ Thành Nhân
■ Khác



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

—

tỷ VNĐ
#DIV/0!
Cùng kỳ: ↘ 2.7 | -100.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

—

tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 155.0 | -100.0%

LN thuần
Q3 2023

-2.7

tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.8 | +22.4%
Cùng kỳ: ↘ 0.0 | -1.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-10.1

tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 39.3 | +79.6%

LNTT
Q3 2023

-2.7

tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.8 | +22.4%
Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +9.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-10.1

tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 39.7 | +79.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BII

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	-	2.7	-100.0%	-	155.0	-100.0%
Giá vốn hàng bán	-	2.6	-100.0%	-	154.8	-100.0%
Lợi nhuận gộp	-	0.1	-100.0%	-	0.1	-100.0%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-44.7%	0.0	0.5	-100.0%
Chi phí tài chính	1.4	1.1	24.6%	4.3	17.8	-75.8%
Chi phí lãi vay	1.0	1.0	0.0%	3.0	11.0	-72.7%
Chi phí bán hàng	-	0.2	-100.0%	-	0.9	-100.0%
Chi phí QLDN	1.3	1.4	-8.5%	5.8	31.3	-81.6%
LN thuần từ HĐKD	-	2.7	-1.1%	10.1	49.3	79.6%
LN khác	-	0.3	100.0%	-	0.4	100.0%
LN trước thuế	-	3.0	9.3%	10.1	49.8	79.8%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	3.0	9.3%	10.1	55.0	81.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	-	0.1	-2785.8%	9.8	48.7	79.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.9	22.7	0.1	84.7	84.5	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	12.7	0.3	0.2	-	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	7.9	0.4	84.5	84.5	0.0

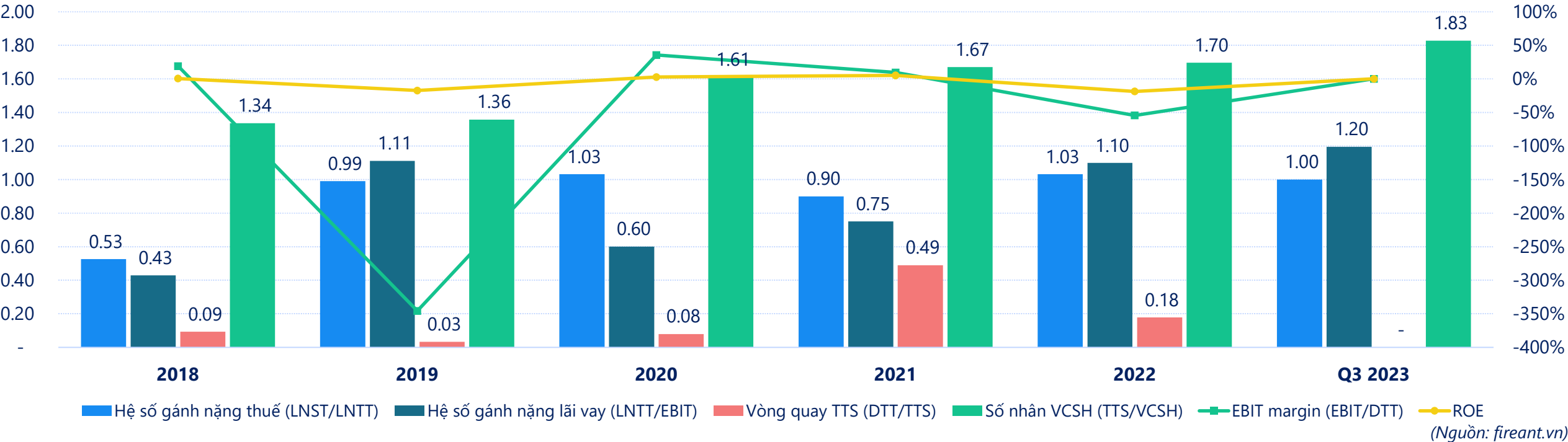
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

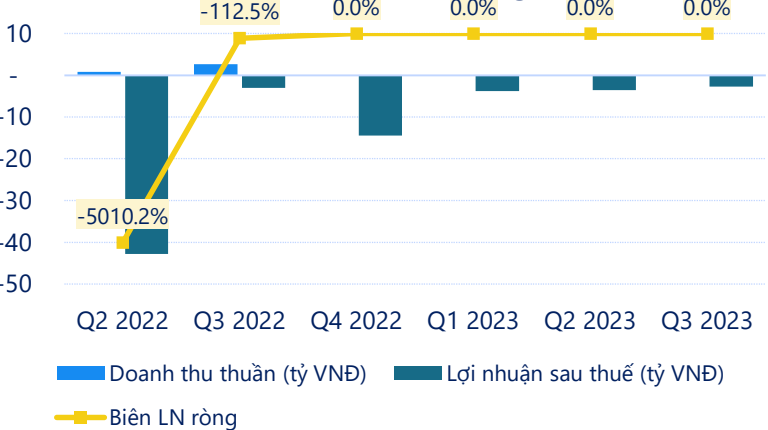
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	413.2	411.5	0.4%	42.3%
Tiền và tương đương tiền	0.2	0.3	-17.5%	0.0%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	398.5	396.9	0.4%	40.8%
Hàng tồn kho	11.3	11.3	0.0%	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.1	3.0	2.9%	0.3%
Tài sản dài hạn	563.4	564.5	-0.2%	57.7%
Các khoản phải thu dài hạn	20.2	20.2	0.0%	2.1%
Tài sản cố định	368.6	369.9	-0.4%	37.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	156.4	156.3	0.1%	16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.4	3.4	0.0%	0.3%
Tài sản dài hạn khác	14.7	14.7	0.0%	1.5%
Tổng cộng tài sản	976.6	976.0	0.1%	100.0%
Nợ phải trả	463.4	453.0	2.3%	47.4%
Nợ ngắn hạn	445.7	436.5	2.1%	45.6%
Nợ vay ngắn hạn	98.1	98.1	0.0%	10.0%
Nợ dài hạn	17.6	16.5	6.9%	1.8%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	513.2	523.1	-1.9%	52.6%
Vốn chủ sở hữu	513.2	523.1	-1.9%	52.6%

(Nguồn: fireant.vn)

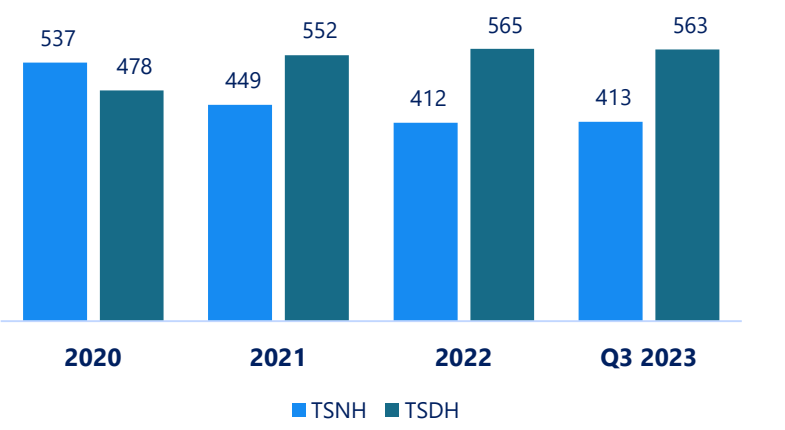
Phân tích Dupont



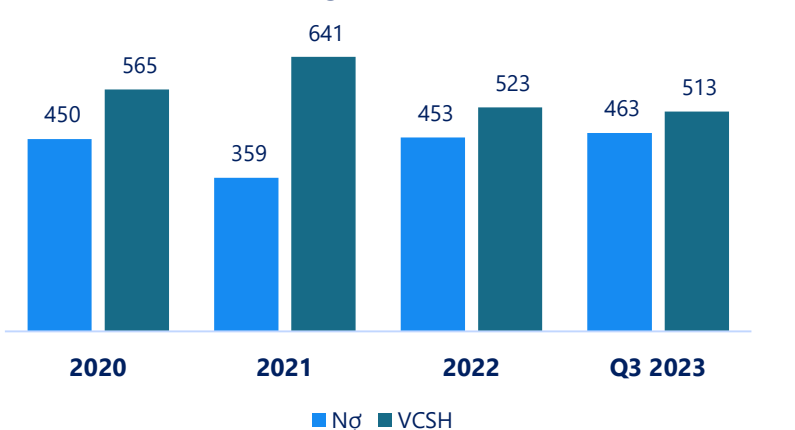
DT thuần và LN ròng



Tài sản



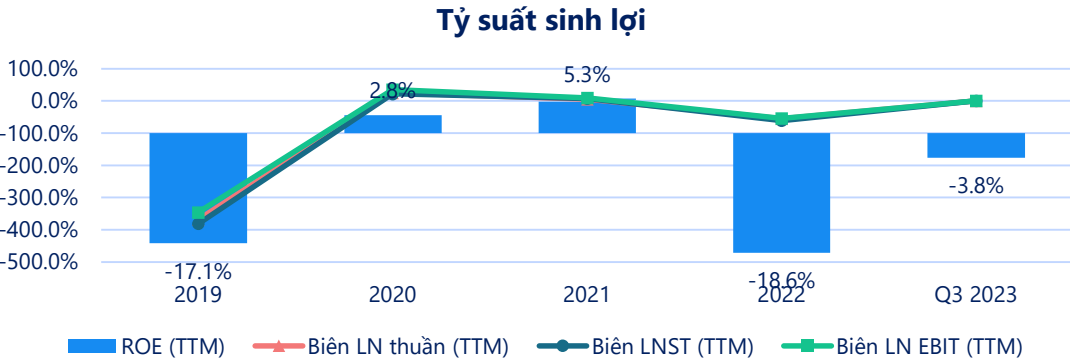
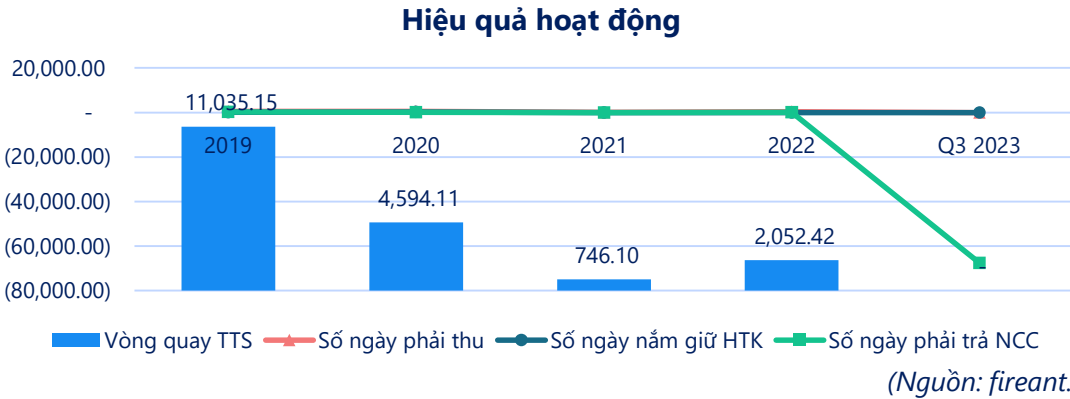
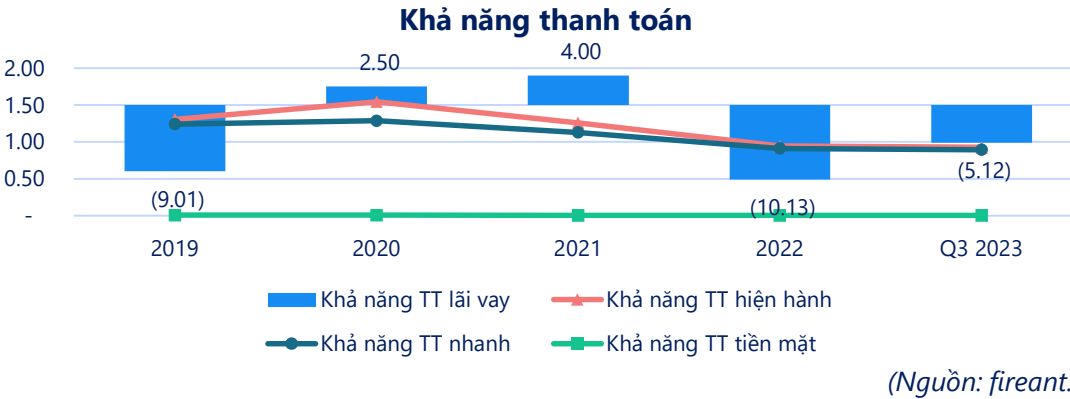
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BII

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	29.4%	-368.1%	25.4%	5.1%	-54.8%	-
Biên LNST (TTM)	4.3%	-380.9%	22.0%	6.5%	-61.6%	-
Biên LN EBIT (TTM)	19.0%	-345.8%	35.6%	9.7%	-54.3%	-
ROE (TTM)	0.5%	-17.1%	2.8%	5.3%	-18.6%	-3.8%
ROA (TTM)	0.4%	-12.6%	1.7%	3.2%	-10.9%	-2.1%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	128.4	548.1	494.8	120.7	360.2	-
Số ngày nắm giữ HTK	35.7	136.2	250.7	48.0	56.0	-
Số ngày phải trả NCC	100.5	247.7	103.4	56.5	139.7	(67,603.9)
Vòng quay TSCĐ	0.9	0.4	0.9	2.2	0.5	-
Vòng quay TTS	3,901.7	11,035.2	4,594.1	746.1	2,052.4	-
Thanh khoản						
Khả năng TT hiện hành	2.6	1.3	1.5	1.3	0.9	0.9
Khả năng TT nhanh	2.5	1.2	1.3	1.1	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.8	(9.0)	2.5	4.0	(10.1)	(5.1)
Nhóm chỉ số định giá						
EPS	57 -	1,683	265	557 -	1,876 -	362
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,478	8,802	9,205	4,554	1,834	1,700
P/E	15.7	(0.5)	13.6	24.2	(1.1)	(2.2)
P/B	0.1	0.1	0.4	3.0	1.1	0.5
P/S	0.7	2.0	3.0	1.6	0.7 -	-

(Nguồn: fireant.vn)



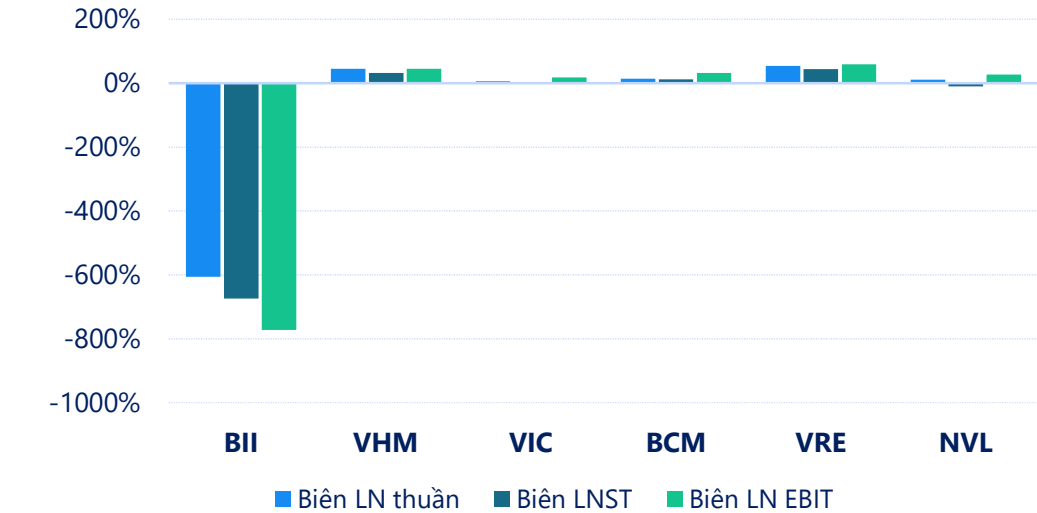
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BII

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BII	-	-100.0%	10.1	81.7%	-	-35.5%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

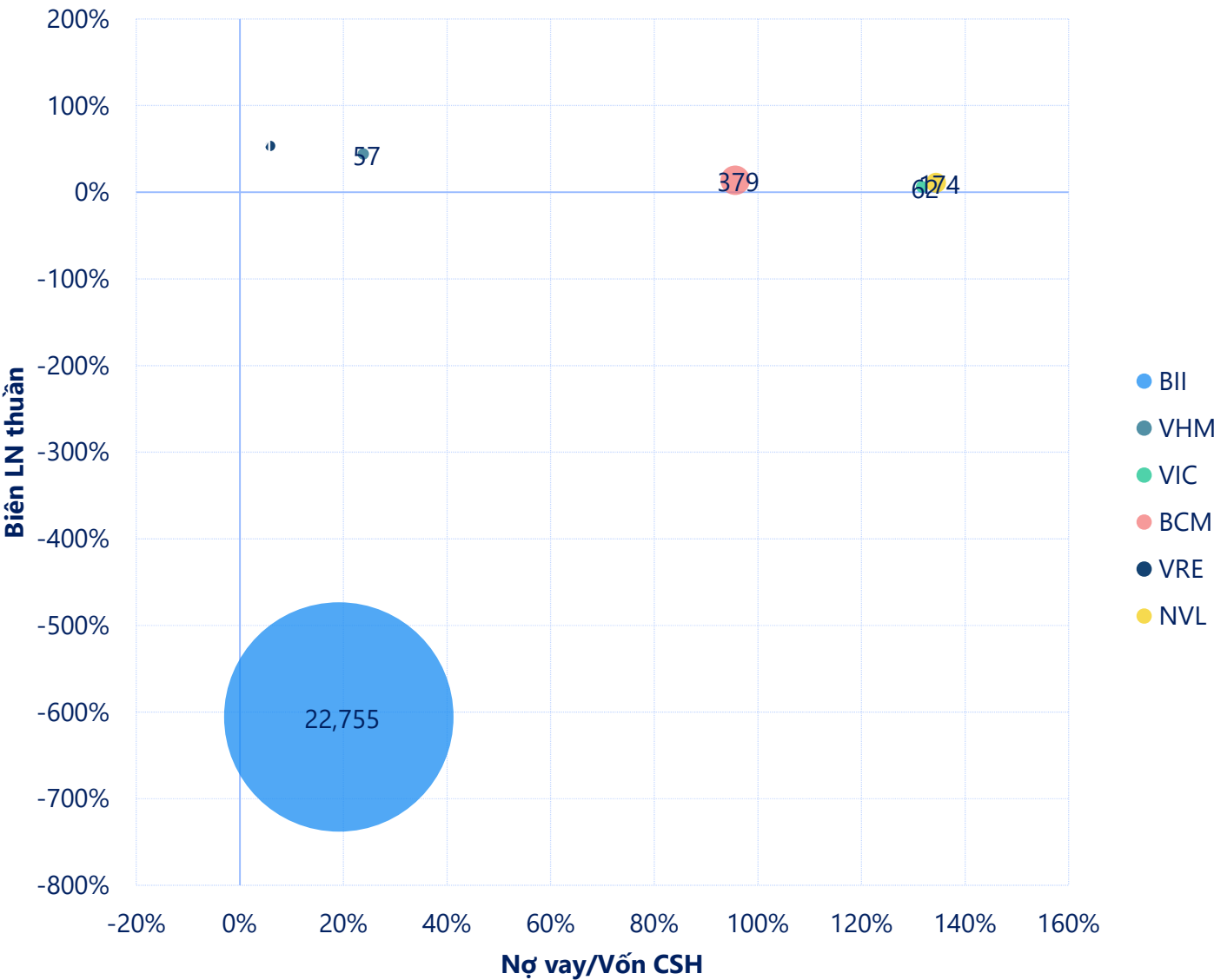
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)